

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 24 3974 5083

Email: cpahanoi1999@gmail.com * Website: www.cpahanoi.com

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 03 ngõ 1295, đường Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (84-24) 3974 5080/81/82 Fax: (84-24) 3974 5083

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 27

10
09
08
07
06
05
04
03
02
01

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (sau đây gọi là Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau theo Quyết định số 1201/QĐ – UBND ngày 21/08/2012 của UBND Tỉnh Cà Mau, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000101918 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Tên giao dịch: CA MAU WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Số 204 Quang Trung, Khóm 3, P.5, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Vốn điều lệ: 155.349.000.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi chín triệu đồng chẵn)

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cà Mau và các huyện trong tỉnh; Thiết kế và thi công giếng nước ngầm vừa và nhỏ (có công suất dưới 70m³/h); Tư vấn thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước; Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước; Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước và các sản phẩm liên quan đến nước sạch.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Hồ Tấn Luật	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15/12/2017)
Ông Lý Hoàng Trung	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01/12/2017)
Ông Trần Hoàng Khện	Thành viên
Ông Phạm Phước Tài	Thành viên
Ông Huỳnh Công Tấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Trần Hoàng Khện	Giám đốc
Ông Phạm Phước Tài	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Mai Thị Hiền	Trưởng ban
Bà Phan Thị Hà Thanh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong báo cáo kiểm toán độc lập (nếu có). Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU



Hồ Tấn Luật

Chủ tịch HĐQT

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2018





CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 24 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Số : 69./2018/BCKT/CAWACO-CPA-Hanoi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau được lập ngày 27/03/2018, (Sau đây được gọi là "Công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Cho đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, chúng tôi vẫn chưa nhận được biên bản xác nhận số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu khác ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước và phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2017 với số tiền lần lượt là 1.566.181.694 đồng, 1.975.923.467 đồng, 17.894.013.718 đồng, 16.912.533.004 đồng, 1.812.715.819 đồng và 13.079.244.480 đồng. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi cũng không thể tiến hành các thủ tục kiểm toán thay thế khác để có thể kiểm chứng được tính có thực và đầy đủ của số dư của các khoản công nợ nêu trên.



Như đã nêu tại mục V.13 của Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư khoản thu hồi tạm ứng từ nhà thầu Ý phải trả Ngân sách tại ngày 31/12/2017 là 485.659,65 EUR tương đương 12.751.479.770 đồng. Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty không đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái. Theo Ban Giám đốc Công ty, khoản nợ này sẽ tùy thuộc vào quyết định của chính phủ Việt Nam và chính phủ Ý. Ngân sách tỉnh sẽ quyết toán khoản nợ này với nhà thầu Ý.

Như đã nêu tại mục V.4 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tổng chi phí cổ phần hóa chưa được Công ty ghi nhận vào chi phí trước cổ phần hóa mà còn ghi nhận ở khoản mục phải thu về cổ phần hóa số tiền 3.857.943.287 đồng.

Như đã nêu tại mục V.4 của của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã kết chuyển giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và chi phí chờ phân bổ của Xí nghiệp Năm Căn sang Tài khoản 138 - Phải thu khác với số tiền lần lượt là 6.436.808.259 đồng, 150.497.600 đồng và 1.715.876.588 đồng. Giá trị những khoản phải thu này là giá trị còn lại của tài sản bị loại không tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Việc thu hồi giá trị này sẽ tùy thuộc vào kết quả bán đấu giá tài sản khi Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau hoàn tất bán đấu giá

Như đã nêu tại mục V.13 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã kết chuyển số dư Quỹ lương phải trả cho người lao động và Quỹ khen thưởng phúc lợi trước khi cổ phần hóa sang tài khoản 338 - Phải trả ngắn hạn khác với số tiền lần lượt là 12.095.385.645 đồng và 10.366.758.398 đồng, do không đủ nguồn tiền để chi trả và chờ ý kiến chỉ đạo của cơ quan chủ quản trước khi cổ phần hóa. Vấn đề này sẽ tùy thuộc vào Quyết định của Ban đổi mới doanh nghiệp.

Như đã nêu tại mục V.13 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2017, Công ty đã điều chỉnh giảm thuế tài nguyên năm 2016 do xác định lại theo đơn giá của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau số tiền 1.601.571.603 đồng và tạm treo vào khoản mục phải trả ngắn hạn khác. Vấn đề này sẽ tùy thuộc vào Quyết định của cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam với ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán số 229/2016/DFK-BCKT ngày 30/03/2017.

Đến thời điểm 31/12/2017 Công ty chưa hoàn tất cơ cấu về quản trị công ty theo qui định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Lê Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

1695-2018-016-1

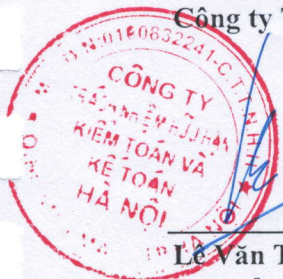
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Đặng Ngọc Phấn

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

2459-2018-016-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.430.225.766	230.656.552.017
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.736.657.067	23.399.282.374
1	Tiền	111		7.352.280.552	23.399.282.374
2	Các khoản tương đương tiền	112		16.384.376.515	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.049.062.465	180.850.570.598
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.867.960.406	8.702.517.855
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.627.235.375	3.423.923.138
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	20.553.866.684	168.724.129.605
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		10.399.050.717	26.406.699.045
1	Hàng tồn kho	141	V.5	10.399.050.717	26.406.699.045
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.245.455.517	-
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		3.245.455.517	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.422.060.276	277.595.498.579
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		233.664.659.720	222.998.505.439
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	233.387.173.660	222.792.685.369
	- Nguyên giá	222		342.054.427.603	308.141.265.651
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108.667.253.943)	(85.348.580.282)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	277.486.060	205.820.070
	- Nguyên giá	228		431.282.474	318.832.474
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(153.796.414)	(113.012.404)
3	Tài sản cố định thuê tài chính	221		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		19.770.581.895	42.715.616.361
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	19.770.581.895	42.715.616.361
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
IV	Tài sản dài hạn khác	260		16.986.818.661	11.881.376.779
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	16.986.818.661	11.881.376.779
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		338.852.286.042	508.252.050.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		171.758.142.022	352.316.542.964
1	Nợ ngắn hạn	310		144.683.159.598	317.492.993.922
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	20.615.516.644	185.832.530.982
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.812.715.819	3.488.010.521
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.439.933.799	1.547.719.744
4	Phải trả người lao động	314		8.919.574.435	5.948.578.988
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	10.475.770
6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	111.895.418.901	119.839.043.627
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	826.634.290
II	Nợ dài hạn	330		27.074.982.424	34.823.549.042
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	27.074.982.424	34.823.549.042
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.094.144.020	155.935.507.632
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	167.094.144.020	155.935.507.632
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.349.000.000	155.349.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.349.000.000	155.349.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(593.573.633)
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		786.720.843	786.720.843
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		393.360.422	393.360.422
9	Lợi nhuận chưa phân phối	421		10.565.062.755	-
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.565.062.755	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		338.852.286.042	508.252.050.596



Trần Hoàng Khện
Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Huỳnh Thiện Trị

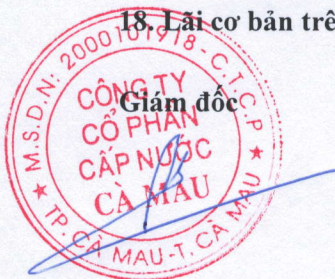
Người lập biểu

Trần Ngọc Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103.846.874.267	94.649.936.864
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	284.893.902	432.754.083
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	103.561.980.365	94.217.182.781
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	68.134.677.785	66.270.661.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.427.302.580	27.946.521.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	90.092.787	291.927.694
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.737.479.432	1.963.426.674
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.737.479.432	1.963.426.674
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	2.920.025.343	1.566.315.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	VI.8	17.993.908.969	14.139.716.627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.865.981.623	10.568.990.412
11. Thu nhập khác	31		369.889.447	86.929.281
12. Chi phí khác	32		13.260.219	49.010.674
13. Lợi nhuận khác	40	VI.9	356.629.228	37.918.607
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.222.610.851	10.606.909.019
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	2.644.861.096	2.127.594.845
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.577.749.755	8.479.314.174
18. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	70	VI.11	577	470



Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Hoàng Khện
Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Huỳnh Thiện Trị

Trần Ngọc Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	116.662.918.012	104.698.527.642
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(187.722.309.013)	(63.909.623.113)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.921.872.034)	(19.422.536.393)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.720.750.616)	(1.938.823.904)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.100.000.000)	(2.491.256.204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	147.756.040.290	28.827.056.237
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(33.359.528.832)	(19.538.837.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.594.497.807	26.224.506.935
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.502.447.184)	(1.765.177.286)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(14.911.599.444)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.074.688	289.988.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.412.372.496)	(16.386.788.648)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.748.566.618)	(7.045.927.514)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.096.184.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.844.750.618)	(7.045.927.514)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	337.374.693	2.791.790.773
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.399.282.374	20.607.491.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.736.657.067	23.399.282.374



Trần Hoàng Khện
Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Huỳnh Thiện Trị

Người lập biểu

Trần Ngọc Thúy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

1) Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau theo Quyết định số 1201/QĐ – UBND ngày 21/08/2012 của UBND Tỉnh Cà Mau, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000101918 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Tên giao dịch: CA MAU WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Số 204 Quang Trung, Khóm 3, P.5, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Công ty chính thức là công ty đại chúng theo Công văn số 4709/UBCK-GSDC ngày 19/07/2016 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cà Mau và các huyện trong tỉnh; Thiết kế và thi công giếng nước ngầm vừa và nhỏ (có công suất dưới 70m³/h); Tư vấn thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước; Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước; Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước và các sản phẩm liên quan đến nước sạch.

2) Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp và hệ thống các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành.

Chúng tôi tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;*

- + *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*
- + *Giao dịch góp vốn hoặc nhận góp vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;*
- + *Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- + *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;*
- + *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng xuất trong kỳ}$. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán:**- Đối với chứng khoán niêm yết:**

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích,

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các qui định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo các quy định hiện hành.

Các nghĩa vụ về thuế:

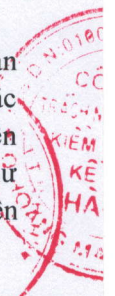
Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ hoàn tất khi có cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như các khoản thuế khác sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các bên có liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ hình thức pháp lý.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	489.146.696	57.900.470
Tiền mặt VND	489.146.696	57.900.470
Tiền gửi ngân hàng	23.247.510.371	23.341.381.904
Tiền gửi ngân hàng	6.863.133.856	23.341.381.904
Các khoản tương đương tiền (*)	16.384.376.515	-
Cộng	23.736.657.067	23.399.282.374

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cà Mau.

V.2. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các công trình xây lắp	3.419.949.786	5.966.342.682
Phải thu tiền nước và lắp đặt ống nhánh	4.448.010.620	2.736.175.173
Cộng	7.867.960.406	8.702.517.855

V.3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bebingspa – Via E Marelli 165	373.662.529	373.662.529
Công ty TNHH TVXDHTTK & MT Thanh Hưng	617.372.700	617.372.700
Công ty TNHH Kiểm toán Việt Nhất	206.265.819	206.265.819
Công ty TNHH MTV Xây dựng Lê Vy	410.363.500	1.014.284.500
Các công trình chờ xử lý	400.308.832	-
Xí nghiệp môi trường	-	210.055.386
Các nhà cung cấp khác	619.261.995	1.002.282.204
Cộng	2.627.235.375	3.423.923.138

V.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.631.364.154	-	110.569.962.588	-
Cao Minh Hoàng	-	-	3.200.000.000	-
Đặng Thái Ngân	998.295.378	-	869.500.000	-
Khương Văn Dũng	-	-	105.066.035.251	-
Các cá nhân khác	633.068.776	-	1.434.427.337	-
Ký quỹ, ký cược	308.839.931	-	342.208.678	-
Sở KH&ĐT Cà Mau	275.250.000	-	195.000.000	-
Công ty Điện lực Cà Mau	-	-	113.636.846	-
Bảo lãnh dự thầu công trình đi dờn ống nước	30.000.000	-	30.000.000	-
Lãi ký quỹ	3.589.931	-	3.571.832	-
Phải thu khác	18.589.660.228	-	56.405.914.255	-
Lãi cho các đội vay	-	-	1.046.179.384	-
Khương Văn Dũng	-	-	995.257.384	-
Cao Minh Hoàng	-	-	50.922.000	-
Phải thu tiền mua vật tư hộ cho các đội	-	-	35.245.328.418	-
Khương Văn Dũng	-	-	34.827.236.365	-
Cao Minh Hoàng	-	-	410.592.053	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
Số 204 Quang Trung, Khóm 3, P.5, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Huỳnh Công Tấn	-	-	7.500.000	-
BQLDA CT MRHTCN Cà Mau	400.000.000	-	-	-
BQLDAXDHTTN&XL NT TP. Cà Mau	146.776.894	-	17.733.990	-
Dự án cấp nước thị trấn Rạch Gốc	212.463.364	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	-	20.336.964	-
Chi phí cổ phần hóa	3.857.943.287	-	3.857.943.287	-
Phải thu về CP ưu đãi	2.377.200.000	-	2.377.200.000	-
TSCDVH của XN Năm Cần chờ chuyển nhượng	150.497.600	-	150.497.600	-
TSCDHH của XN Năm Cần chờ chuyển nhượng	6.436.808.259	-	6.436.808.259	-
Chi phí chờ phân bổ - XN Năm Cần chờ chuyển nhượng	1.715.876.588	-	1.887.072.758	-
Phải thu cho vay	-	-	400.000.000	-
Phải thu lại Ban QLDA do phê duyệt Quyết toán	2.079.101.962	-	2.079.101.962	-
Phải thu khác	1.212.992.274	-	2.887.711.633	-
Phải thu chế độ ốm đau	-	-	255.294.445	-
Kinh phí công đoàn	-	-	151.651.586	-
Vốn qua Công ty Môi trường Đô thị đối với với NSNN	-	-	675.981.500	-
Giảm trừ các công trình	-	-	286.713.000	-
Các đối tượng khác	24.002.371	-	36.403.553	-
Cộng	20.553.866.684	-	168.724.129.605	-

V.5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.170.649.036	-	8.392.860.371	-
Công cụ, dụng cụ	27.427.158	-	37.266.805	-
Chi phí SXKDDD	2.200.974.523	-	17.976.571.869	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	10.399.050.717	-	26.406.699.045	-

V.6. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 01 trang 25)

V.7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	85.000.000	233.832.474	318.832.474
Số tăng trong kỳ	-	112.450.000	112.450.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Số 204 Quang Trung, Khóm 3, P.5, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Số dư cuối kỳ	85.000.000	346.282.474	431.282.474
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	113.012.404	113.012.404
Số tăng trong kỳ	-	40.784.010	40.784.010
- Khấu hao trong năm	-	40.784.010	40.784.010
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	153.796.414	153.796.414
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	85.000.000	120.820.070	205.820.070
Tại ngày cuối kỳ	85.000.000	192.486.060	277.486.060

V.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống cấp nước Rạch Gốc	3.221.959.343	29.870.419.253
Hệ thống cấp nước Trần Văn Thờ	2.190.258.716	754.282.000
Đề án tiết kiệm năng lượng	1.582.882.678	1.573.687.643
Trạm cấp nước Dầm Dơi	1.650.970.228	-
Trạm cấp nước Cái nước	1.263.036.563	1.446.688.862
Trạm cấp nước 30	4.030.059.504	3.818.008.407
Trạm cấp nước Cái nước	1.791.283.781	1.407.380.497
Các công trình khác	4.040.131.082	3.845.149.699
Cộng	19.770.581.895	42.715.616.361

V.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lắp đặt ống nhánh, chi phí nhân công lắp đặt thủy lượng kế và giá trị CCDC chờ phân bổ	16.986.818.661	10.905.621.648
Giá trị CCDC tăng thêm do đánh giá lại theo BBXDGTĐN	-	529.488.000
Giá trị còn lại của Lợi thế thương mại	-	446.267.131
Cộng	16.986.818.661	11.881.376.779

V.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bebinggsa – Via E Marelli 165	1.063.358.863	1.063.358.863	1.063.358.863	1.063.358.863
Công ty TNHH TVXDHTTK & MT Thanh Hưng	699.742.957	699.742.957	699.742.957	699.742.957
Công ty CP Xây lắp Miền Nam	-	-	1.153.147.000	1.153.147.000
Công ty TNHH XD TM CTN Phương Nam	-	-	371.254.000	371.254.000
Công ty CP Tư vấn XD & MT Nam Bộ	-	-	345.425.520	345.425.520
Công ty TNHH MTV TM&DV Tân Tập Nguyên	-	-	1.170.184.237	1.170.184.237
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	627.000.000	627.000.000	-	-
Điện lực Cà Mau	483.620.848	483.620.848	483.620.848	483.620.848

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Số 204 Quang Trung, Khóm 3, P.5, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BQLDA Cấp thoát nước và CTĐT Cà Mau	1.319.447.532	1.319.447.532	1.319.447.532	1.319.447.532
Công ty TNHH MTV Xây dựng Lê Vy	445.806.506	445.806.506	453.573.500	453.573.500
Công ty TNHH TMDV Huỳnh Gia	-	-	581.857.676	581.857.676
Xí nghiệp cấp nước	-	-	5.913.358.165	5.913.358.165
Xí nghiệp môi trường	-	-	3.296.739.977	3.296.739.977
Nguyễn Hữu Huy	1.257.725.075	1.257.725.075	1.962.881.077	1.962.881.077
Khuong Văn Dũng	915.220.094	915.220.094	142.167.236.290	142.167.236.290
Phải trả khác	2.509.379.875	2.509.379.875	20.539.920.259	20.539.920.259
Cao Minh Hoàng	-	-	3.050.504.908	3.050.504.908
Nguyễn Văn Khanh	-	-	332.883.670	332.883.670
Xuất toán vật tư thừa	-	-	927.394.503	927.394.503
Các công trình cũ	11.294.214.894	11.294.214.894	-	-
Cộng	20.615.516.644	20.615.516.644	185.832.530.982	185.832.530.982

V.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trả trước tiền xây lắp	1.812.715.819	1.812.715.819	3.458.010.521	3.458.010.521
Các đối tượng khác	-	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	1.812.715.819	1.812.715.819	3.488.010.521	3.488.010.521

V.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp (*)	350.840.961	2.257.548.643	2.721.746.524	-
Thuế TNDN	176.576.929	2.644.861.096	2.269.041.282	552.396.743
Thuế TNCN	-	151.071.910	151.071.910	-
Thuế tài nguyên (*)	501.301.542	6.113.253.680	9.746.653.819	-
Thuế nhà đất	-	31.304.826	31.304.826	-
Các loại thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Phí, lệ phí khác	519.000.312	8.332.798.826	7.964.262.082	887.537.056
Cộng	1.547.719.744	19.543.838.981	22.897.080.443	1.439.933.799

(*) Trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại mã số 153 "Thuế và các khoản phải thu Nhà nước".

V.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
BHXH, BHYT, BHTN	234.465.231	677.025.168
Ngân sách cho tạm ứng 15% giá trị gói thầu DACN	4.000.000.000	4.000.000.000
Thu hồi tạm ứng từ nhà thầu Ý trả Ngân sách (*)	12.751.479.770	11.776.760.853
Quỹ tiền lương trước giai đoạn CPH chưa chi (**)	12.095.385.645	12.083.297.645
Quỹ tiền lương năm trước chờ quyết toán lại	123.089.798	-
Tạm ứng vốn thi công	5.400.000.000	5.400.000.000
Phải nộp Ngân sách từ lợi nhuận sau thuế	-	3.855.788.019
Phí bảo vệ môi trường	963.683.376	517.588.557
Thuế tài nguyên phải hoàn lại cho NS	8.422.722.654	8.422.722.654
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	10.366.758.398	12.563.063.712

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số 204 Quang Trung, Khóm 3, P.5, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phải trả Ngân sách	31.432.460.305	31.294.694.921
Cổ phần bán đấu giá lần 1 (Hoàn trả NN)	18.641.000.000	18.641.000.000
Lãi tiền gửi tiết kiệm từ việc bán đấu giá	656.111.583	-
Tiền trợ cấp mất việc làm cho lao động dôi dư (***)	784.906.763	847.348.000
Lợi nhuận sau thuế của Năm Căn nộp NS	612.105.741	612.105.741
Cổ tức phải trả	-	5.507.045.903
Thuế tài nguyên điều chỉnh năm 2016 chờ xử lý	1.601.571.603	-
Các khoản phải trả khác	1.432.478.034	1.263.402.454
Cộng	111.895.418.901	119.839.043.627

(*) Đây là khoản Chính Phủ Ý bảo lãnh dự thầu cho Nhà thầu Ý số tiền 485.659,65 EUR. Khoản nợ này đang chờ hai Chính phủ Việt Nam và Ý thỏa thuận xử lý.

(**) Số dư quỹ lương và quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho người lao động được Công ty kết chuyển sang theo dõi ở tài khoản 338 - Phải trả khác trước khi cổ phần hóa, chờ ý kiến xử lý của cơ quan chủ quản vì hiện nay Công ty không đủ nguồn tiền để chi trả.

(***) Khoản chi trợ cấp mất việc làm cho 27 lao động dôi dư (trong đó có 21 người đủ điều kiện nhận trợ cấp mất việc làm và 6 người không đủ điều kiện nhận trợ cấp mất việc làm do công tác sau năm 2008) theo phương án tái cơ cấu tổ chức bộ máy và bố trí lại lao động trước khi cổ phần hóa. Công ty đã ra Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động đối với 27 người lao động nêu trên kể từ ngày 27/07/2016. Tuy nhiên, đến nay các lao động nêu trên vẫn chưa nhận Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động cũng như tiền trợ cấp mất việc làm nêu trên do chưa thống nhất với Phương án tái cơ cấu lao động của Công ty. Trong năm 2017, Công ty đã tạm chuyển số dư phải trả này gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đến 31/12/2017 khoản này đã tất toán với tổ chức nhận tiền gửi.

V.14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Phụ lục 02 trang 26)**V.15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 03 trang 27)****b. Chi tiết góp vốn**

	Số lượng cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Cà Mau	13.436.000	134.360.000.000	134.360.000.000	86,49%
Các cổ đông khác	2.098.900	20.989.000.000	20.989.000.000	13,51%
Cộng	15.534.900	155.349.000.000	155.349.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	155.349.000.000	155.349.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	155.349.000.000	155.349.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	155.349.000.000	155.349.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.507.045.903	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.534.900	15.534.900
+ Cổ phiếu phổ thông	15.534.900	15.534.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.534.900	15.534.900

+ Cổ phiếu ưu đãi - -

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	786.720.843	786.720.843
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	393.360.422	393.360.422

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

VI.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Thu phí vệ sinh	-	188.203.801
Sản xuất nước	95.642.849.600	84.907.679.273
Lắp đặt ống nhánh	1.832.933.631	2.356.037.396
Lắp đặt ống cái	724.772.725	175.363.638
Xây lắp	5.584.392.081	6.992.652.753
Dịch vụ khác	61.926.230	30.000.003
Cộng	103.846.874.267	94.649.936.864

VI.2. Các khoản giảm trừ

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	284.893.902	432.754.083
Cộng	284.893.902	432.754.083

VI.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Thu phí vệ sinh	-	188.203.801
Sản xuất nước	95.642.849.600	84.907.679.273
Lắp đặt ống nhánh	1.832.933.631	2.356.037.396
Lắp đặt ống cái	724.772.725	175.363.638
Xây lắp	5.299.498.179	6.559.898.670
Dịch vụ khác	61.926.230	30.000.003
Cộng	103.561.980.365	94.217.182.781

VI.4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán (dịch vụ cấp nước)	63.004.473.076	60.074.995.414
Giá vốn hàng bán (dịch vụ xây lắp)	5.130.204.709	6.195.665.815
Cộng	68.134.677.785	66.270.661.229

VI.5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.092.787	291.927.694
Cộng	90.092.787	291.927.694

VI.6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.737.479.432	1.963.426.674
Cộng	1.737.479.432	1.963.426.674

VI.7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.540.476.344	1.378.856.926

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
Số 204 Quang Trung, Khóm 3, P.5, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chi phí bằng tiền khác	222.376.391	177.093.380
Cộng	2.920.025.343	1.566.315.533

VI.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.112.548.793	8.690.554.151
Chi phí đồ dùng văn phòng	215.308.799	431.530.008
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.619.981.669	1.177.591.870
Thuế, phí và lệ phí	44.304.826	34.620.474
Chi phí bằng tiền khác	4.001.764.882	3.805.420.124
Cộng	17.993.908.969	14.139.716.627

VI.9. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	369.889.447	86.929.281
Bán phế liệu	257.290.727	4.000.000
Thu nhập khác	112.598.720	82.929.281
Chi phí khác	13.260.219	49.010.674
Phạt chậm nộp thuế	1.694.632	31.065.205
Xử lý thiếu trong kiểm kê	-	17.945.469
Chi phí khác	11.565.587	-
Cộng	356.629.228	37.918.607

VI.10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.644.861.096	2.127.594.845
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.644.861.096	2.127.594.845

VI.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.577.749.755	8.479.314.174
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	(1.615.110.000)	(1.180.081.265)
+ Các khoản điều chỉnh tăng (+)	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (-)	(1.615.110.000)	(1.180.081.265)
LN hoặc lỗ PB cho CĐ hiện hữu sở hữu CPPT	8.962.639.755	7.299.232.909
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	15.534.900	15.534.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	577	470

VI.12. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.557.685.399	11.743.425.696
Chi phí nhân công	21.022.697.296	22.108.298.299
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.194.823.022	18.230.441.731
Chi phí máy thi công	301.263.454	226.827.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	639.039.651	497.065.892
Chi phí bán hàng	2.920.025.343	1.566.315.533
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.993.908.969	14.139.716.627
Chi phí khác	14.829.620.212	9.835.948.954
Cộng	92.459.063.346	78.348.039.778

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

V Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2. Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền và tương đương tiền	23.736.657.067	23.736.657.067
- Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Các khoản nợ phải thu ngắn hạn	27.996.180.580	27.996.180.580

1.3. Công nợ tài chính: Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số dư ngày 31/12/2017
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	27.074.982.424
- Phải trả người bán	20.615.516.644
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	111.895.418.901

1.4. Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	27.074.982.424	27.074.982.424
- Phải trả người bán	20.615.516.644	-	20.615.516.644
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	111.895.418.901	-	111.895.418.901

1.5. Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ.... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2017 như sau:

	Tài sản tài chính	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	-
EUR	5.896.361	5.896.361
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.896.361	5.896.361

	Công nợ tài chính	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
EUR	25.016.053.438	26.880.796.064
Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn	-	-
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	25.016.053.438	26.880.796.064
Cộng	25.016.053.438	26.880.796.064

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và chịu rủi ro khi có sự biến động tăng giá của giá bán hàng hóa. Công ty chưa áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro của nghiệp vụ này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

IX. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong kỳ, Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là cấp nước và những dịch vụ liên quan đến hoạt động cấp nước, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty đều phát sinh từ hoạt động này, bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

X. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

XI. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 17/02/2016 đến 30/06/2016 và báo cáo tài chính năm 2016 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ĐFK Việt Nam.



Kế toán trưởng

Huỳnh Thiện Trị

Người lập biểu

Trần Ngọc Thúy

Trần Hoàng Khện

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Số 204 Quang Trung, Khóm 3, P.5, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 01: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	296.110.187.111	6.464.219.025	1.839.472.727	3.727.386.788	308.141.265.651
Số tăng trong năm	33.442.386.208	552.771.000	-	-	33.995.157.208
- Mua trong năm	-	552.771.000	-	-	552.771.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	33.442.386.208	-	-	-	33.442.386.208
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(81.995.256)	-	-	-	(81.995.256)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(81.995.256)	-	-	-	(81.995.256)
Số dư cuối kỳ	329.470.578.063	7.016.990.025	1.839.472.727	3.727.386.788	342.054.427.603
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	78.776.633.676	5.116.777.322	304.291.863	1.150.877.421	85.348.580.282
Số tăng trong năm	22.207.447.337	371.851.732	183.488.636	570.918.420	23.333.706.125
- Khấu hao trong năm	22.207.447.337	371.851.732	183.488.636	570.918.420	23.333.706.125
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(15.032.464)	-	-	-	(15.032.464)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(15.032.464)	-	-	-	(15.032.464)
Số dư cuối kỳ	100.969.048.549	5.488.629.054	487.780.499	1.721.795.841	108.667.253.943
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	217.333.553.435	1.347.441.703	1.535.180.864	2.576.509.367	222.792.685.369
Tại ngày cuối kỳ	228.501.529.514	1.528.360.971	1.351.692.228	2.005.590.947	233.387.173.660

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.405.725.193

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

lục 02: Vay và nợ thuê tài chính

và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
dài hạn ngân hàng	27.074.982.424	27.074.982.424	-	7.748.566.618	34.823.549.042	34.823.549.042
<i>dài hạn VND</i>	2.058.928.986	2.058.928.986	-	5.883.823.992	7.942.752.978	7.942.752.978
Ngân hàng Phát triển Cà Mau	-	-	-	4.968.744.440	4.968.744.440	4.968.744.440
Đầu tư Phát triển tỉnh Cà Mau	2.058.928.986	2.058.928.986	-	915.079.552	2.974.008.538	2.974.008.538
<i>dài hạn EUR</i>	25.016.053.438	25.016.053.438	-	1.864.742.626	26.880.796.064	26.880.796.064
Ngân hàng Phát triển Cà Mau (*)	25.016.053.438	25.016.053.438	-	1.864.742.626	26.880.796.064	26.880.796.064
thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
ộng	27.074.982.424	27.074.982.424	-	7.748.566.618	34.823.549.042	34.823.549.042

Đây là khoản vay có nợ gốc là 1.331.713,00 EUR nhưng được trả gốc theo tỷ giá khi nhận nợ, qui định tại hợp đồng tín dụng số 01/TDNN ngày 06/10/2006 giữa Công ty Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Cà Mau

lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
đầu năm trước	86.462.771.356	-	(1.058.835.577)	4.953.083.095	-	-	(384.196.754)
ng vốn trong năm trước	100.180.923.565	-	-	-	-	-	100.180.923.565
i trong năm trước	-	-	-	-	-	8.479.314.174	8.479.314.174
ng khác	-	-	465.261.944	786.720.843	393.360.422	-	1.645.343.209
ám vốn trong năm trước	(31.294.694.921)	-	-	(4.953.083.095)	-	-	(36.247.778.016)
trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
âm khác	-	-	-	-	-	(8.479.314.174)	(8.479.314.174)
đầu cuối năm trước	155.349.000.000	-	(593.573.633)	786.720.843	393.360.422	-	155.935.507.632
đầu năm nay	155.349.000.000	-	(593.573.633)	786.720.843	393.360.422	-	155.935.507.632
ng vốn trong kỳ	-	-	1.568.292.550	-	-	-	1.568.292.550
ng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
t trong kỳ	-	-	-	-	-	10.577.749.755	10.577.749.755
ng khác	-	-	-	-	-	-	-
ám vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
trong kỳ (*)	-	-	(974.718.917)	-	-	(12.687.000)	(987.405.917)
âm khác	-	-	-	-	-	-	-
đầu cuối kỳ	155.349.000.000	-	-	786.720.843	393.360.422	10.565.062.755	167.094.144.020

hoàn lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư khoản bảo lãnh dự thầu của Chính phủ Ý đã được kết chuyển sang theo dõi chung nợ phải trả ngân sách nhà nước do n nợ này đang chờ hướng xử lý của hai Chính phủ Ý và Việt Nam.

